

Bản án số: 84/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 04-8-2023

V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHÚ, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Bá Đại

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Đình Khôi và bà Trần Thị Yên Nhi.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Văn Thương – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Ông Phạm Hữu Huỳnh – Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 8 năm 2023, tại Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 320/2023/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 6 năm 2023, về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 71/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 17 tháng 7 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Ngọc L – sinh năm 1989

Địa chỉ: Số nhà 164, Tổ 3, ấp Ph, xã Ph1, huyện P, tỉnh Đồng Nai.

- Bị đơn: Anh Phạm Đức T – sinh năm 1984

Địa chỉ: Số nhà 164, Tổ 3, ấp Ph, xã Ph1, huyện P, tỉnh Đồng Nai.

Nơi ở: Ấp N, xã X, huyện P, tỉnh Đồng Nai.

(Các đương sự có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình thụ lý và giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Ngọc L trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Phạm Đức T tự nguyện chung sống với nhau năm 2009 và được Ủy ban nhân dân xã Ph1, huyện P, tỉnh Đồng Nai cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn ngày 23 tháng 7 năm 2009.

Cuộc sống vợ chồng chị chung sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do hai anh T có tính hay cờ bạc, rượu, bia và đánh đập chị nên dẫn đến cãi nhau thường xuyên, không có tôn trọng lẫn nhau. Cuộc sống vợ chồng cứ lộn độn không có tiếng nói chung dẫn đến tình cảm ngày càng mờ nhạt dần, mỗi người sống một nơi. Hai vợ chồng quyết định không sống chung với nhau từ đầu năm 2023 cho đến nay. Nay tình cảm vợ chồng không còn mục

đích hôn nhân không đạt được nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Phạm Đức T.

- Về con chung: Vợ chồng có 02 (Hai) con chung tên Phạm Ngọc TR – sinh ngày 08/3/2010 và Phạm Gia Á – sinh ngày 31/5/2013. Khi ly hôn, chị yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng các con chung và không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con. Hiện nay chị làm nghề may và bán hàng Online, thu nhập khoảng 20.000.000đ (Hai mươi triệu)/ tháng.

- Về tài sản: Vợ chồng không có tài sản chung và nợ chung, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Phạm Đức T trình bày:

- Về hôn nhân: Anh và chị Nguyễn Thị Ngọc L kết hôn tự nguyện chung sống với nhau từ năm 2009 và có làm thủ tục đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã Ph1, huyện P, tỉnh Đồng Nai cấp giấy chứng nhận kết hôn số 58 ngày 23/7/2009.

Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến tháng 04/2018 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân, trước đó khoảng 7 đến 8 năm thì anh thừa nhận là cũng có cờ bạc nhưng sau này không còn chơi nữa, đến khoảng tháng 4/2018 thì bắt đầu xích mích do thu nhập anh không ổn định. Đến năm 2019 vợ chồng anh lên Thành phố Hồ Chí Minh thì kinh tế ổn định lại và bình thường. Cuối năm 2021 vợ chồng anh về lại Tân Phú làm ăn và có những xích mích, anh nghi ngờ chị L có nói chuyện người đàn ông khác dẫn đến cự cãi nhau thường xuyên. Hiện nay vợ chồng anh không còn sống chung với nhau nữa. Nay chị Nguyễn Thị Ngọc L yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh thì anh không đồng ý, lý do anh vẫn còn thương vợ con.

- Về nuôi con: Anh và chị Nguyễn Thị Ngọc L trình bày có 02 (Hai) con chung là Phạm Ngọc TR – sinh ngày 08/3/2010 và Phạm Gia Á – sinh ngày 31/5/2013. Khi ly hôn, anh đồng ý giao các con chung cho chị L trực tiếp và tạm thời anh không cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản: Vợ chồng không có tài sản chung và không có nợ chung, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tòa án đã tiến hành sao gửi các tài liệu chứng cứ nguyên đơn giao nộp cho bị đơn và thông báo về việc thu thập được tài liệu chứng cứ cho các đương sự.

Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự không thay đổi, bổ sung ý kiến, đề nghị của mình; bị đơn không có yêu cầu phản tố. Các đương sự không giao nộp, bổ sung thêm tài liệu chứng cứ nào khác, không yêu cầu triệu tập đương sự, người làm chứng và những người tham gia tố tụng khác.

Phát biểu của Kiểm sát viên:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và đương sự đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Các đương sự có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, đề nghị tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị chấp nhận đơn yêu cầu khởi kiện của chị L. Về hôn nhân: Cho chị L được ly hôn với anh T. Về con chung: Giao cho chị L trực tiếp nuôi các con chung, tạm thời anh T chưa phải cấp dưỡng cho con. Về tài

sản: Anh chị trình bày không có tài sản chung và không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đề nghị xem xét. Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:

- Bị đơn anh Phạm Đức T có nơi cư trú tại huyện Tân Phú nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Chị Nguyễn Thị Ngọc L khởi kiện yêu cầu ly hôn đối với anh T, tranh chấp về nuôi con chung. Vì vậy, quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án được xác định là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo quy định tại khoản 1 điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự; xác định tư cách đương sự chị L là nguyên đơn và anh T là bị đơn, được quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự đã được cấp, tổng đạt, thông báo hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án. Nguyên đơn vắng mặt tại phiên hòa giải có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt, bị đơn có mặt tại phiên hòa giải. Vì vậy, vụ án thuộc trường hợp không tiến hành hòa giải được theo quy định tại khoản 1, Điều 207 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Các đương sự có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định của pháp luật.

[2] Về áp dụng pháp luật nội dung:

- Về hôn nhân: Hôn nhân giữa chị L và anh T được xác lập trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Ph1, huyện P và được cấp giấy chứng nhận kết hôn theo quy định của pháp luật ngày 23/7/2009. Như vậy, hôn nhân của anh chị là hợp pháp.

Trên cơ sở lời khai của đương sự, kết quả xác minh về tình trạng hôn nhân thể hiện: Chị L yêu cầu ly hôn với anh T vì lý do trong quá trình chung sống thì vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn vì bất đồng về quan điểm sống, tính tình không hòa hợp, thường xuyên cự cãi, nghi ngờ lẫn nhau. Từ tháng 5/2023 đến nay, vợ chồng đã không còn sống chung với nhau. Anh T cũng thừa nhận trong quá trình chung sống vợ chồng đã xảy ra nhiều mâu thuẫn, hiện nay vợ chồng đã không còn sống chung với nhau, nay chị L yêu cầu ly hôn với anh thì anh T không đồng ý vì vẫn còn yêu thương vợ con.

Tòa án tiến hành giải thích quy định của pháp luật, vận động, hòa giải nhưng chị L vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, anh T không đồng ý ly hôn nhưng anh T không đưa ra được những cơ sở, cách thức để các bên có thể về sống đoàn tụ với nhau. Kết quả xác minh, thu thập chứng cứ của Tòa án về tình trạng hôn nhân tại địa phương và các tài liệu, chứng cứ khác cũng thể hiện gia đình chị L, anh T đã xảy ra nhiều mâu thuẫn, không hòa giải đoàn tụ được. Chị L, anh T đã không còn sống chung với nhau.

Như vậy, có đủ cơ sở để xác định, chị L và anh T đã không còn tình cảm thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; vi phạm nghĩa vụ sống chung của vợ chồng được quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu khởi kiện ly hôn của nguyên đơn có cơ sở để chấp nhận.

- Về nuôi con: Chị L và anh T trình bày vợ chồng có 02 người con chung là cháu Phạm Ngọc TR – sinh ngày 08/3/2010 và Phạm Gia Â – sinh ngày 31/5/2013. Khi ly hôn chị L yêu cầu được nuôi dưỡng các con chung và không yêu cầu anh T cấp dưỡng cho con thì anh T cũng đồng ý theo yêu cầu của chị L.

Nhận thấy, chị L và anh T thỏa thuận trường hợp ly hôn thì giao cho chị L trực tiếp nuôi dưỡng các con chung. Chị L không yêu cầu cấp dưỡng cho con. Cháu TR, cháu Ân là con chung trên 07 tuổi cũng có nguyện vọng sống chung với chị L.

Xét thấy, sự thỏa thuận về người nuôi con chung cho con của các đương sự không vi phạm điều cấm, không trái đạo đức xã hội và phù hợp với nguyện vọng của các con chung nên có cơ sở để ghi nhận, vì vậy Hội đồng xét xử quyết định giao các con chung cho chị L tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình. Tạm thời anh T không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản: Chị L và anh T trình bày anh chị không có về tài sản chung và không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí: Chị L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn.

[4] Xét quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 235, Điều 238 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Điều 11, Điều 91, Điều 92, Điều 93, Điều 94 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 19, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 và Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về yêu cầu khởi kiện: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Ngọc L.

- Về hôn nhân: Cho chị Nguyễn Thị Ngọc L được ly hôn với anh Phạm Đức T.

- Về nuôi con: Giao cho chị Nguyễn Thị Ngọc L trực tiếp nuôi con chung là Phạm Ngọc TR – sinh ngày 08/3/2010 và Phạm Gia Â – sinh ngày 31/5/2013, tạm thời anh T chưa phải cấp dưỡng cho con.

Anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của con chung, các đương sự có quyền thay đổi việc nuôi con và cấp dưỡng cho con theo quy định của pháp luật.

- Về tài sản và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

2. Về án phí: Chị Nguyễn Thị Ngọc L phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn. Số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) chị L đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0001197 ngày 28/6/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai được chuyển thành án phí.

3. Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2008 (Sửa đổi, bổ sung năm 2014).

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Tân Phú;
- Chi cục THA DS huyện Tân Phú;
- Các đương sự (để thi hành);
- UBND xã Ph (Số 58, ngày 23/7/2009)
- để ghi vào sổ hộ tịch;
- Lưu Hồ sơ – Lưu trữ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Bá Đại

